

L

L

L. Chữ thứ 11 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

La

La. 1. Kêu ó : *La làng, la xóm.* — 2. Dứt-lác : *Con nghịch, bỏ mẹ la-dứt.*

La. Thấp, gần mặt đất : *Bay la, bay chuyền. Cành la, cành bông*

VĂN-LIÊU. — *Gần đây la, xa bay bông (T-ng).*

La. Giống lừa lai.

La 羅. Lười : *Thiên la, địa võng.*

La 羅. 1. Chàng lười (không dùng một mình) — 2. Bày chằng ra : *La-liệt.*

La-liệt 〇 列. Bày khắp nơi : *Cổ bàn bày la-liệt.*

La 羅. Một thứ nhạc-khí, mặt tròn và phẳng, nhỏ hơn cái lênh. Thường gọi là thanh-la.

La-bàn 羅盤. Đồ dùng có kim nam-châm để xem phương-hướng.

La-cà. Đè-dà hết chỗ này đến chỗ khác : *Đi la-cà khắp các phố. Ngồi la-cà mãi không về.*

La-đà. Lão-đào, thất-thêu : *Rượu say la-đà.*

La-hán 羅漢. Một bậc tu-hành đặc đạo trong đạo Phật.

La-kinh 羅經. Cũng nghĩa như « la-bàn ».

La-liêm. Vơ-vét gắp đầu ăn dấy : *La-liêm khắp đầu đường xó chợ.*

La-mã 羅馬. Tiếng Tàu dịch nguyên-âm chữ Rome. Tên nước Ý-dại-lợi xưa. Nay là kinh-thành nước Ý.

La-sát 羅刹. Một vị nữ hung-thần theo thuyết nhà Phật.

La thành 羅城. Thành của Cao-Biên đắp bao-la chung quanh thành Long-biên (nay là Hanoi) khi nước Nam ta nội thuộc nước Tàu. Cũng gọi là Đại-la-thành.

Lá

Lá. Một bộ-phận của cây mọc ở cành con hay ở trên ngọn, mỏng và phẳng, sắc thường xanh : *Lá bưởi, lá chuối, lá cải, lá hành v. v.* Nghĩa rộng : gọi chung các vật mỏng hay có hình như cái lá : *Lá gan. Lá sớ. Lá đơn. Lá màn. Lá cờ. Lá thuốc cao v. v.*

Lá chắn. Tức là khiên hay mộc để đỡ giáo mác. || **Lá lách.** Một bộ-phận trong cơ-quan tiêu-hóa. || **Lá-lầu.** Nói chung về lá : *Lá-lầu vứt bừa chợ.* || **Lá mặt.** Lá gói ngoài cái bánh cho đẹp. Nghĩa bóng : Bề ngoài : *Ăn ở lá mặt.* || **Lá mía.** 1. Xương sống mũi mỏng như lá cây mía. — 2. Một bộ-phận ở trong máy đồng-hồ, hình như lá mía. || **Lá nhãn.** 1. Biểu kê ngày tháng thời-tiết : *Lá nhãn lịch.* — 2. Miếng giấy đề tên hay hiệu dán ở ngoài : *Dán lá nhãn ngoài bao chè.* || **Lá tọa.** Nói quần mặc buông tỏa xuống : *Buông quần lá tọa.* || **Lá thắm.** Xem « hồng-diệp ».

VĂN-LIÊU. — *Lá lành đùm lá rách (T-ng).* — *Vì gì một lá trầu cay, Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không (C-d).* — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con (C-d).* — *Dù khi lá thắm chỉ hồng (K).* — *Hoa dù rũ cánh, lá còn xanh cây (K).* — *Trông ra ngọn cỏ, lá cây (K).* — *Lá màn rủ thấp ngọn đèn khêu cao (K).*

Là

Là. Tiếng dùng để chỉ nghĩa gì, hoặc người hay sự-vật thế nào : *Thiên là trời. Ông này là người có học. Trước là giúp việc, sau là lấy công. Đồng và sắt là loài kim-khi.*

VĂN-LIÊU. — *Cơm là gạo, áo là tiền (T-ng).* — *Tối đầu là nhà, ngả đầu là giường (T-ng).* — *Người là vàng, của là ngất (T-ng).* — *Nghèo-ngạo vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen (C-d).* — *Mai sau nổi được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt, sau là ảm thân (C-d).* — *Những mình nào biết có xuân là gì (K). Ngoài thì là lý, mà trong là tình (K).* — *Tấm thân nào biết thiệt-thối là thương (K).*

Là. Hàng tơ dệt thưa và mỏng : *Quần là, áo lượt.*

VĂN-LIỆU. — Mìn là rử sấn bên mình (B-C). — Hoa soi ngọn đuốc, hồng chen bức là (K).

Là (bàn). Hồ dùng bằng đồng, bằng sắt, đốt than hay hơi lửa cho nóng để đưa đi đưa lại trên mặt vải hay lụa cho phẳng.

Là. Dùng bàn là mà đưa đi đưa lại trên mặt vải hay lụa cho phẳng: *Là quần áo.*

Là. Gân sát xuống mặt đất, mặt lửa, mặt nước: *Chim bay là mặt đất.*

Là-là. Cũng nghĩa như « là »: *Cành cây thấp là-là mặt đất. Hơ là-là trên ngọn lửa. Chim bay là-là trên mặt nước.*

Lả

Lả. Yếu sức, mệt nhọc: *Đói lả. Mệt lả.* Nghĩa rộng: Nói cái gì mềm yếu, không đứng ngay-ngắn được: *Ngọn cây lả xuống.*

VĂN-LIỆU. — Hải-đường lả ngọn đông lân (K).

Lả-lơi. Ngả-nghiêng dựa cột, không đứng-đắn: *Xem trong àu-yếm có chiều lả-lơi (K).*

VĂN-LIỆU. — Biết bao bướm lả, ong lơi (K).

Lả-tả. Rời-rạc tản-nát: *Tiền bạc rời lả-tả ra đường. Chạy lả-tả mỗi người một nơi.*

Lã

Lã-chã. Nói nước mắt chảy dòng-dòng: *Giọt châu lã-chã khôn cầm (K).*

VĂN-LIỆU. — Nhìn cang lã-chã giọt hồng (K). — Đòi hàng lã-chã tuôn mưa (A-V-T).

Lạ

Lạ. 1. Không quen, không biết: *Khách lạ mặt.* — 2. Khác thường, ít có, hiếm, không thường có, không thường trông thấy: *Câu chuyện lạ. Cửa lạ. Tướng lạ.*

Lạ đời. Khác đời: *Máu ghen đâu có lạ đời là ghen (K). ||*
Lạ-lùng. Cũng nghĩa như « lạ »: *Nước đời lắm nổi lạ-lùng khắt-khe (K).*

VĂN-LIỆU. — Trước lạ sau quen (T-ng). — Tham thanh chuộng lạ (T-ng). — Khoai đất lạ, mạ đất quen (T-ng). — Một ngày lạ thói sai-nha (K). — Lạ gì thanh khí nhẽ hàng (K). — Lạ cho cái sóng khuyh-thành (K). — Chức đâu có chức lạ đời (K). — Gặp con gia-biễn lạ đường (K).

Lác

Lác. Nói con người trong mắt lệch về một bên: *Mắt lác.*

Lác. Bệnh hác-lão.

Lác. Cối dẹt chiểu: *Chiểu lác.*

Lác-dác. Thừa, rải-rác: *Mưa lác-dác. Sao mọc lác-dác.*

VĂN-LIỆU. — Lác-dác rừng phong hạt mọc sa (Ti-hà hành). — Sương sa lác-dác gió thu lạnh-lùng (Ph-II).

Lạc

Lạc. Loài cây dây bò, quả mọc cắm xuống đất như củ, hạt có chất dầu: *Lạc rang. Lạc luộc. Dầu lạc.*

Lạc. Làm đường; mất: *Lạc đường. Lạc con. Lạc đàn.* Nghĩa rộng: *chệch đi, sai đi: Hát lạc giọng. Nghe lạc tai.*

Lạc-loài. Bơ-vơ không biết đâu mà về: *Biết thân đến bước lạc-loài (K). ||* **Lạc-lông.** Tản-mác đi: *Chạy lạc-lông mỗi người một nơi.*

VĂN-LIỆU. — Đào-nguyên lạc lối đầu mà đến đây (K). — Lạc đàn mang lấy nợ-nần yên anh (K). — Lỡ từ lạc bước bước ra (K). — Lan mây đóa lạc loài sơn-giũ (C-o).

Lạc 落. Rơi rụng (không dùng một mình).

Lạc-đệ 第. Hồng thi: *Người lạc-đệ hay phần-chi. ||*

Lạc-khoản 欸. Đề tên họ: *Câu đối phải có lạc-khoản. ||*

Lạc-phách 魄. Thất-nghiệp mà phải lưu-lạc: *Hồi trẻ tuổi lạc-phách phương xa. ||*

Lạc-thành 成. Lễ mừng mới làm xong đền-dài, nhà-cửa: *Làm lễ lạc-thành chùa mới. ||*

Lạc vận 韻. Sai vần: *Câu thơ lạc vận.*

Lạc 樂. Vui: *Khoái-lạc.*

Lạc-thô 土. Chốn bình yên vui vẻ: *Tim nơi lạc-thô mà ở.*

VĂN-LIỆU. — Lạc cực sinh ai (T-ng). — An cư, lạc nghiệp (T-ng).

Lạc-đà 駱駝. Giống thú cỏ dài, lưng có hai bướu, dùng để cưỡi để tải, ở xứ có sa-mạc như ở Mông-cổ hay ở Phi-châu.

Lạc-long-quân 貉龍君. Tên hiệu vua thứ hai họ Hồng-bàng. Thường nói tắt là họ Lạc.

Lạc-hầu 侯. Tước quan văn đời Hồng-bàng. || **Lạc-tướng** 將. Tước quan võ đời Hồng-bàng.

VĂN-LIỆU. — Con Hồng, cháu Lạc.

Lách

Lách. Len vào chỗ đông, chỗ mau: *Lách vào chỗ đông người. Lách con dao vào khe bàn.*

Lách-cách. Tiếng đục chạm hay động chạm vào vật gì: *Thợ mộc đục lách-cách cả ngày.*

Lách-chách. Trỏ đáng đũa bé mới biết đi.

Lách-tách. Tiếng vật gì nổ sẽ hay giọt nước rơi xuống: *Ngô rang nổ lách-tách. Hạt mưa rơi lách-tách.*

Lạch

Lạch. Dòng nước nhỏ chảy thông ra sông: *Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông (K).*

Lạch-cạch. Tiếng đục chạm mạnh hơn lách-cách: *Xe kéo lạch-cạch.*

Lạch-đạch. Trỏ bộ đi nặng nề: *Đi lạch-đạch như vịt bầu.*

Lạch-tạch. Tiếng pháo nổ.

Lai

Lai. Pha giống: *Khách lai. Tày lai.*

Lai. Nối thêm vào quần áo cho dài ra: *Lai chân quần, Lai gấu áo.*

Lai 來. Lai, từ: *Lai kinh.*

Lai-lich 歷. Gốc-lich, đầu đuôi: *Kể lai-lich câu chuyện của mình.* || **Lai-sinh 生.** Kiếp sau: *Dạ dài còn biết sẽ đến lai-sinh (K).*

Lai 萊. Tên họ một người hiếu-lữ trong truyện Nhị-thập-tứ-hiếu: *Sản Lai cách mấy nắng mưa (K).*

Lai-châu. Tên một châu trong 16 châu ở miền Thượng-du sông Đà-giang xứ Bắc-kỳ. Nay là đạo bình thứ tư.

Lai-láng. Chứa chan đầy đầy: *Lòng thơ lai-láng bồi-hồi (K).*

VĂN-LIỆU. — *Tình xưa lai-láng khôn hàn (K).* — *Bề tình lai-láng tràn dào đầy voi (H-Chữ).*

Lai-nhai. Lời-thôi dai-dẳng: *Nói lai-nhai mãi.*

Lái

Lái. I. Miếng gỗ hay sắt để chum dưới nước ở sau thuyền, tàu, dùng để khiến thuyền hay tàu lúc đi: *Cầm lái thuyền. Vận lái tàu.* Nghĩa rộng: cơ-quan để khiến xe cộ hay máy bay đi: *Cầm lái ô-tô. Cầm lái tàu bay.*

VĂN-LIỆU. — *Bốc mũi bỏ lái (T-ng).* — *Thuyền theo lái, gái theo chồng (T-ng).* — *Thuyền đua lái cũng đua (T-ng).*

II. Người cầm lái, chủ một thuyền buồm: *Lái mệnh. Lái thuyền.* Nghĩa rộng: người đi buôn: *Lái trâu. Lái lợn. Lái gỗ v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Thật-thà cũng thề lái trâu (T-ng).* — *Thứ nhất thì quần voi già, Thứ nhì trâu miêng, thứ ba lái đò (C-d).* — *Ngày ngày ra đưng bờ sông, Hỏi thăm chủ lái rằng chông lời dầu? (C-d).* — *Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn (K).*

Lái. Khiến thuyền bè xe cộ bằng tay lái hay bánh lái: *Lái xe sang bên tay phải. Lái thuyền vào bờ.*

Lái (nói). Nói lộn ngược, đổi âm-vận đi: *Cái bàn, nói lái là bán cái.*

Lài

Lài (chó). Giống chó ở mạn ngược xứ Bắc-kỳ.

Lài-nhài. Cũng nghĩa như « lai-nhai ».

Lải

Lải-nhải. Dai-dẳng: *Khóc lủ nhải. Học lủ-nhải cả đêm.*

Lãi

Lãi. Phần lời ở vốn sinh ra: *Đi buôn được lãi. Cho vay lấy lãi.*

VĂN-LIỆU. — *Một vốn bốn lãi (T-ng).* — *Lấy công làm lãi (T-ng).* — *Buôn một lãi nười (T-ng).*

Lại

Lại. Tới, trở về: *Khách lại chơi nhà. Kể qua người lại.*

Lại mặt. Tức là lễ nhị hỉ. Lễ làm sau hôm cưới, đầu về về thăm nhà vợ: *Đám cưới chẳng tày lại mặt.* || **Lại quá.** Nói khi đưa lễ sêu, lễ hỏi, lễ cưới nhà gái biểu lại nhà trai một phần lễ: *Cau, chè lại quá.*

VĂN-LIỆU. — *Chết đi sống lại (T-ng).* — *Có đi có lại mới toại lòng nhau (T-ng).*

Lại. Thêm lần nữa: *Đã nói rồi lại nói nữa.*

VĂN-LIỆU. — *Con vua thì lại làm vua, Con nhà sãi chùa lại quét lá đũa (C-).* — *Đoạn-trường lại chọn một người vô-duyên (K).* — *Giấm chua lại lợi bằng ba lữa nồng (K).*

Lại 吏. Người ti-thuộc ở các nha-môn: *Quan tham, lại những.*

Lại-mục 目. Chức đề-lại ở các phủ huyện.

VĂN-LIỆU. — *Họ Chung có kẻ lại già (K).* — *Khôn làm lại, dại ở chùa (T-ng).* — *Một đời làm lại, bại hoại ba đời (T-ng).*

Lại 吏. Quan (không dùng một mình): *Đại-lại.*

Lại-bộ 部. Một bộ trong lục-bộ, coi các quan-lại.

Lại 賴. Tên một họ.

Lại 賴. Nhờ cậy (không dùng một mình): *Y-lại, vô-lại.*

Lại 癩. Một thứ bệnh hủi: *Phong, lao, cò, lại, từ chừng nan y.*

Lam

Lam 藍. Màu chàm: *Áo lam.*

Lam 藍. Xem già-lam: *Danh lam thắng tích.*

Lam. Thứ xôi làm bằng gạo nếp cho vào ống tre tươi hay sọ dừa mà đốt cho chín.

Lam. Thứ kẹo làm bằng bột gạo nếp rang với mật: *Chè lam bánh bông.*

Lam 嵐. Khí độc ở trong núi (không dùng một mình).

Lam chướng 瘴. Do chữ lam-sơn chướng-khi nói tắt. Khí độc ở miền rừng núi: *Ở mạn ngược có nhiều lam-chướng.*

Lam-diên 藍田. Tên một chỗ ở huyện Lam-diên tỉnh Thiểm-tây bên Tàu, tục truyền ở đây sản ra ngọc: *Rừng mua ngọc đến Lam-diên (K).* *Ấm như hạt ngọc Lam-diên mới đông (K).*

Lam-giang 藍江. Tên con sông lớn ở tỉnh Nghệ-an.

Lam-kiều 藍橋. Cái cầu bắc ở trên một con sông thuộc huyện Lam-diên tỉnh Thiểm-tây, tục truyền là chỗ tiên ở: *Xăm-xăm dề nẻo Lam-kiều lần sang (K).*

Lam-lũ 藍縷. Rách-rưới bần-thiếu: *Ăn mặc lam-lũ.*

Lam-nham. Be-bét: *Viết lam-nham ra quyển sách.*

Lam-son 藍山. Tên ngọn núi ở tỉnh Thanh-hóa, chủ vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa.

Làm

Làm. 1. Hành-động, tạo tác: *Làm việc.* — 2. Gây lên, dựng lên: *Làm nhà. Làm loạn. Làm phúc.* — 3. Chuyên cần một nghề gì: *Làm thợ. Làm quán.* — 4. Chế-tạo ra: *Làm đồ. Làm bài.* — 5. Xui khiến: *Ma làm. Làm cho diều-đứng khờ sờ.* — 6. Tổ ra thái-độ: *Làm dáng. Làm cao. Làm thình. Làm gái. Làm khách.* — 7. Ở vào địa-vị nào: *Làm con. Làm đầu.* — 8. Giết con vật lấy thịt mà ăn: *Làm gà. Làm lợn.*

Làm-ăn. Nói chung về cách sinh nhai: *Làm-ăn khá giả.* || **Làm bạn.** 1. Kết bạn: *Làm bạn với người hay.* — 2. Lấy nhau làm vợ chồng: *Hai vợ chồng làm bạn với nhau đã có mấy mặt con.* || **Làm công.** Làm thuê lấy công: *Thuê người làm công.* || **Làm chứng.** Đứng chứng thực việc gì: *Làm chứng việc đánh nhau.* || **Làm đóm.** Làm dáng: *Con gái hay làm đóm.* || **Làm gái.** Làm ra bộ dục-dè như con gái: *Người ấy hay làm gái.* || **Làm gương.** 1. Chế tạo những cái gương để soi. — 2. Làm mẫu cho người ta theo: *Cha mẹ làm gương cho con cái.* || **Làm giấy.** 1. Chế tạo ra giấy: *Làng Bưởi làm giấy.* — 2. Làm tờ khế-ước: *Làm giấy thuê nhà. Làm giấy vay nợ.* — 3. Làm việc tại các phòng giấy: *Làm giấy ở các công sở.* || **Làm lành.** 1. Làm việc lành: *Làm lành gặp lành.* 2. Tìm cách hòa-thuận với người đã giận nhau với mình: *Anh em cũn nhau lại làm lành ngay.* || **Làm lụng.** Nói chung về sự làm: *Làm lụng vất-vả suốt ngày.* **Làm nên.** Thành-đạt: *Người có chí thì làm nên.* || **Làm người.** 1. Theo đạo làm người: *Làm người phải biết lễ nghĩa.* — 2. Sống làm người: *Trời để nó làm người thì ngày sau sẽ khá.* || **Làm quen.** Tìm cách để biết người chưa quen. || **Làm sao.** Vì cơ gì; thế nào: *Làm sao lại không học.* || **Làm tội.** 1. Phạt kẻ có tội: *Làm tội những quân trộm cướp.* — 2. Hành hạ, làm khổ: *Làm tội đầy-tớ cả ngày.* || **Làm vầy hay làm vậy.** Như thế này: *Nói làm vầy thì không ai nghe được.*

VĂN-LIỆU. — **Làm phúc phải tội** (T-ng). — **Làm mướn không công.** — **Được làm vua, thua làm giặc.** — **Làm dĩ không đủ tiền phần sấp.** — **Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.** — **Làm quan có mã, kẻ cả có dòng.** — **Làm quan muốn sang, bán hàng muốn đắt.** — **Làm thần đất ta, làm ma đất người.** — **Làm tớ người khôn, còn hơn làm thầy kẻ dại.** — **Làm ruộng ba năm, không bằng chăn tằm một lứa.** — **Làm ăn nên oán, làm bạn thiệt mình.** — **Làm tội ngay, ăn mày thật.** — **Làm rề chớ xáo thịt trâu, làm đầu chớ đồ xôi lại.** — **Làm trai lấy được vợ khôn, như chĩnh vàng cốm đem chôn trong nhà.** — **Nói chín thì làm lên mười, nói mười làm chín, kẻ cười người chê** (C-d).

Làm-nhâm. Ăn vật luôn mồm: *Ăn làm nhâm cả ngày.*

Làm

Làm-nhảm. Lẩn-lộn không đầu ra đầu: *Nói làm-nhảm chẳng ra chuyện gì.*

Lạm

Lạm 覽. Xem: *Bác-lâm. Lịch-lâm.*

Lạm

Lạm 濫. Lấn vào, quá giới-hạn: *Lạm phép, Lạm quyền.*

Lạm-dụng 用. Dùng quá giới-hạn: *Lạm-dụng uy-quyền để làm bậy.*

VĂN-LIỆU. — **Hướng chi cũng lạm phần son phấn.** (C-o).

Lan

Lan. Rải rộng ra, ăn rộng ra: *Cỏ lan mặt đất, rêu phong đầu giấy* (K).

Lan 蘭. Thù cỏ qui có hoa thơm.

VĂN-LIỆU. — **Lan mây đóa lạc loài sơn-dã** (C-ô). — **Xuân lan thu cúc mãn-mà cả hai** (K).

Lan-can 蘭干, Bao-lơn ngoài hiên: *Đình tựa lan-can.* Dùng rộng để gọi đường điếu ở bức thêu.

Lan-nhai 欄街. 1. Chặng giầy chân đường đám cưới để lấy tiền. — 2. Tiền nộp cheo.

Làn

Làn. Cái giỏ có quai sách, dùng để đựng đồ ăn.

Làn. Lốp, bề mặt phẳng: *Làn sóng, làn mây.*

Làn-làn. Hơi phăng-phăng, hơi ngang nhau không cao không thấp: *Hai thửa ruộng làn-làn như nhau.*

VĂN-LIỆU. — **Phải cung rày đã sợ làn cây cong** (K). — **Làn thu-thủy, nét xuân-sơn** (K). — **Thối đời giọt nước, làn mây** (H-T).

Lần

Lần 懶. Lười (không dùng một mình): *Đại lần.*

Lần-nọa 惰. Lười biếng.

Lang

Lang. I. Nói ngoài da có từng đám trắng lẫn vào: *Lợn lang. Mặt lang.*

Lang-ben. Bệnh hoen trắng ở ngoài da. || **Lang-ỉ** Nhiều sắc chen lẫn với nhau: *Xiêm tời-tả bức, áo lang-ỉ' màn* (N-d-m).

II. Lẫn sang chỗ khác: *Ngủ lang. Đẻ lang.*

Lang-chạ. Bạ đầu ở đấy, chung-đụng lẫn-lộn: *Lang-chạ đầu cũng ở được. Nhà này ở lang-chạ nhiều người.* || **Lang-thang.** Vợ-vần không nhất-định là đi đâu: *Đi lang-thang ngoài đường cả ngày.*

Lang. Xem «khai lang».

Lang 郎. Tiếng gọi người thầy thuốc Do chữ Lang-trung gọi tắt. Người Tàu thường gọi thầy thuốc là Lang-trung.

Lang 郎. Tù-trưởng ở một bộ-lạc xứ Mường: Quan lang.

Lang 郎. Chàng (tiếng đàn bà gọi đàn ông): *Ồi Kim-lang hỡi Kim-lang!* (K).

Lang-quân 君. Tiếng vợ gọi chồng: Trót lời hẹn với lang-quân (K).

Lang 廊. Dãy nhà chạy dài ở đền đài cung điện: Hai dãy hành-lang trong chùa.

Lang-miếu 廟. Đền đài nhà vua: *Chàng trong lang-miếu cũng ngoài đền-viên* (N-d-m).

Lang 狼. Chó sói: *Lông lang dạ thú.*

Lang-bạt 駝. Do chữ lang bạt kỳ hồ nói tắt. Con lang đi vương-vấp. Dùng sang tiếng ta có nghĩa là lang-thang trôi dạt: *Đi lang-bạt phương xa.* || **Lang-tạ 藉** Bừa-bộn: *Mâm bát bày lang-tạ.*

VĂN-LIỆU. — *Khói lang bụi ngựa tung-hoành* (N-d-m). — *Rằng sao quân tử ra lòng báo-lang* (Tr-th).

Lang-trung 郎中. Một chức quan trong bộ, dưới chức Thị-lang, đôi khi làm tư-phẩm.

Láng

Láng. Thứ vải mặt bóng. Nghĩa rộng: bóng nhoáng như mặt vải láng: *Dày da láng.*

Láng. Hơi tràn vào: *Nước sông mới láng mặt bãi.*

Láng-diềng. Lân - cận, bên cạnh: *Hàng-xóm, láng-diềng.*

VĂN-LIỆU. — *Nách tường bông liễu bay sang láng-diềng* (K). — *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu láng-diềng* (C-d). — *Bán anh em xa, mua láng-diềng gần* (T-ng).

Làng

Làng. Xã, một khu-vực tự-trị của dân, có lý-trưởng đứng đầu: *Phép vua thua lệ làng.* Nghĩa rộng: một bọn cùng làm một việc gì: *Làng văn. Làng chơi.*

Làng-mạc. Nói chung về làng xã. || **Làng nước.** Làng với nước. Thường dùng để nói chung người làng: *Đánh nhau kêu làng nước.*

VĂN-LIỆU. — *Trong họ ngoài làng.* — *Sống ở làng, sang ở nước.* — *Làng chơi đã trở về già hết duyên* (K). — *Dưới trần mấy mặt làng chơi* (K). — *Mùi phú-quí dử làng xa-mã* (C-o).

Làng. Mát mờ trông không rõ: *Mắt làng, coi sách không rõ.*

Làng-nhàng. Mạnh-khảnh, hơi gầy: *Trông người làng-nhàng thể mà khỏe.*

Lảng

Lảng. 1. Lẩn đi, lén đi: *Người kia vừa đứng đây đã lảng đi đâu mất.* — 2. Làm cho nhãng đi: *Nói lảng sang chuyện khác.*

Lảng-lảng. Thường nói là «lang-lảng». Lén-lén không dám lại gần: *Lảng-lảng như chó cái trốn con* (T-ng). || **Lảng tai.** Không để tai nghe: *Lảng tai không nghe hiểu đầu đuôi câu chuyện.* || **Lảng trí.** Không để trí đến: *Học-trò lảng trí không nghe lời thầy dạy.* || **Lảng-vảng.** Đi lại có ý rình mò: *Kẻ cắp lảng-vảng đầu chợ.*

VĂN-LIỆU. — *Lang-lảng như chó phải dùi* (T-ng). — *Cáo say chàng đã tỉnh bài lảng ra* (K).

Lảng-sảng. Xem «loảng xoảng».

Lãng

Lãng 浪. Sóng (không dùng một mình).

Lãng mạn 漫. Dong-dài không bó buộc: *Tình người lãng-mạn.* *Câu văn lãng-mạn.* || **Lãng-nhân 人.** Hạng người du-hiệp ở nước Nhật-bản: *Bọn lãng-nhân sang quấy rối phía bắc nước Tàu.*

Lãng-bạc 浪泊. Tên cũ hồ Tây, gần thành-phố Hà-nội: *Tiếng nghe gọi Dám-dám Lãng-bạc* (phủ Tây-hồ).

Lãng-uyên 閼苑. Vườn tiên ở: *Lãng-uyên bằng-hồ.*

Lạng

Lạng 兩. 1. Một phần mười-sáu trong một cân: *Một cân có mười sáu lạng.* — 2. Một phần mười trong một nén: *Một nén có mười lạng.*

VĂN-LIỆU. — *Có ba trăm lạng việc này mới xuôi* (K). — *Dẫu vàng nghìn lạng dễ cời một khi* (C-o). — *So ra ai dễ kềm ai, Kề kia tám lạng, người này nửa cân* (c-d).

Lạng. Nói giống hồng ngâm để hồng: *Quả hồng này có chỗ lạng.*

Lạng. Cắt mỏng lọc lấy chỗ nạc: *Lạng cá để ăn gỏi.*

Lạng-sơn 諒山. Tên một tỉnh ở Bắc kỳ giáp tỉnh Quảng-tây: *Ai lên xứ Lạng cùng anh* (C-d).

Lanh

Lanh. Nhanh, mau: *Đi lanh. Lanh trí khôn.*

Lanh-chanh. Láu-táu hấp-tấp: *Đưa trẻ lanh chanh đánh võ chén.*

VĂN-LIỆU. — *Lanh-chanh như hành không muối* (T-ng).

Lánh

Lánh. Tránh xa: *Nhủ nạng hãi tạm lánh mình một nơi* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cấp thêm hành-lý giục đi lánh mình* (N-d-m). — *Lánh xa trước liệu tìm đường* (K). — *Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu* (K).

Lánh. Bóng nhoáng : Đèn lánh. Bóng lánh.

Lành

Lành. Thiện, hiền từ, trái với dữ, với độc : Người lành. Nước lành. Làm điều lành.

VĂN-LIỆU. — Có kiêng có lành (T-ng). — Ở hiền gặp lành (T-ng). — Một câu nhện chín câu lành (T-ng). — Lành với bụt chó ai lành với ma (T-ng). — Nói lành sành ra đũa (T-ng) — Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa (T-ng). — Gần chùa gọi bụt bằng anh, Trông thấy bụt lành hạ xuống đất chơi (C-d).

Lành. 1. Không rách, không vỡ, không hỏng, nguyên vẹn : Áo lành. Bát lành. Ngọc lành. — 2. Khỏi, trở lại như cũ : Bệnh đã lành.

Lành-lặn. Cũng nghĩa như « lành ».

VĂN-LIỆU. — Lá lành đùm lá rách (T-ng). — Lành làm gáo, vỡ làm môi (T-ng). — Người lành đi hỏi người dui (T-ng). — Tốt danh hơn lành áo (T-ng). — Ngọc lành còn đợi giá cao (C-d). — Bày giờ gương vỡ lại lành (K). — Đẹp trai lành gái. — Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon (T-ng).

Lành-canh. Tên một thứ cá con ở nước ngọt.

Lành-tranh lành-trói. Cũng nghĩa như « dành-hanh ».

Lãnh

Lãnh. Xa lánh một nơi : Ở lãnh trong núi.

Lãnh. Nói về giọng cao, giọng the-thó : Chiều hôm nghe lãnh tiếng chuông chùa.

Lãnh-lãnh. Thường nói là « lãnh - lãnh ». Hơi lãnh : Tiếng nói lãnh-lãnh.

Lãnh

Lãnh 冷. Lãnh.

Lãnh-đạm. 〇 淡. Lãnh-lẽo, nhạt-nhẽo, không sốt-sắng : Đối với việc công ích không nên lãnh đạm.

Lãnh. Xem « lĩnh ».

Lạnh

Lạnh. Không có hơi nóng : Trời lạnh. Người chết đã lạnh.

Lạnh-lạnh. Thường nói là lạnh-lạnh. Hơi lạnh. 〇 Lạnh-lẽo. Cũng nghĩa như lạnh. 〃 Lạnh-lùng. Cũng nghĩa như lạnh : Kê đắp chăn bông, kê lạnh-lùng (X-h).

VĂN-LIỆU. — Mảnh vữa-y lạnh ngắt như đồng (C-o.). — Lửa hương chốc dề lạnh-lùng bấy lâu (K). — Mùi tây dề lạnh hương nguyên (K). — E khi ấm lạnh ai hầu sớm trưa (L-V-T). — Khởi nhà lạnh ngắt, tiếng người vắng tanh (N-d-m).

Lao

Lao. Thứ binh-khi cán dài có mũi nhọn, dùng để phóng. Nghĩa rộng : Cái sào : Lao mìn.

VĂN-LIỆU. — Đám lao phải theo lao (T-ng). — Mút cả lao, bánh, cờ, hiệu (T-ng).

Lao. Phóng cái lao, phóng cái sào : Cầm sào lao ra ngoài sân.

Lao 勞. Khó nhọc : Lao lăm, lao lực.

Lao-động. 〇 動. Làm-lung khó nhọc : Thợ-thuyền là dân lao động. 〃 Lao-khò 〇 苦. Khó nhọc khổ sở : Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ (văn tế trận vong tướng-sĩ).

Lao. 癆. Bệnh có vi-trùng thường ăn ở phổi : Bệnh lao hay lầy.

Lao 牢. 1. Bò. 2. Chuồng trâu, chuồng bò. 3. Nhà khám, nhà ngục : Tội nhân bị tống lao.

Lao-lung 〇 籠. Chuồng và lồng. Nghĩa bóng : Giam-hãm : Thoát khỏi vòng lao lung.

Lao-đào. Nhọc mệt choáng váng : Say thuốc lao lao-đào khó chịu.

VĂN-LIỆU. — Tháng ngày bao quản công-trình lao-đào (L-V-T). — Lòng riêng chàng luống lao-đào thân thờ (K).

Lao-kay. Tên một tỉnh ở thượng-du Bắc-kỳ, trước là phủ Ngâu, tên chữ là Lão-nhai.

Lao-nhao. Nhổu-nhao, nhộn nhịp : Nghe tin dề vỡ, người chạy lao-nhao.

Lao-xao. Õn ào : Sai-nha bỗng thấy bỗng bề lao-xao (K).

VĂN-LIỆU. — Trước thày sau tớ tao-xao (K). — Phút nghe tiếng nói trong rừng lao-xao (L-V-T). — Râm nhà tiếng hỏi lao-xao (Tr-Th).

Láo

Láo. 1. Hỗn, sắc : Kẽ dưới không được láo với người trên. — 2. Bậy, không thực : Nói láo. Làm láo.

Láo-nhao. 1. Lẫn-lộn không có trật-lự : Láo-nhao như cháo trộn với cơm. — 2. Nhiều thứ rau lẫn lộn : Rau láo-nhao.

Lào

Lào. Cái lường : Một Lào nước mắm. Một Lào cát. Lấy đồng tiền làm Lào.

Lào. Do chữ Ai-lao nói tắt. Một nước ở giáp-giới nước Nam và nước Xiêm, nay là một xứ bảo-hộ thuộc về Đông-pháp : Sang Lào phải ầu mắm nhái. Cũng nói theo chữ nho là Lao : Thượng-lao. Hạ-lao.

VĂN-LIỆU. — Đường xa chớ ngại Ngò Lào (K). — Thừa con mà gả cho Lào cho Ngò (C-d).

Lào

Lào-đảo. Trỏ bộ ngã-nghiêng muốn đồ, muốn ngã : Người say rượu đi lão-đảo.

Lão

Lão 老. 1. Già : *Cái cây này đã lão lắm rồi.* — 2. Tiếng gọi kẻ già : *Ông lão này còn mạnh-khỏe.* — 3. Tên một quân bài tổ-tôm, cũng gọi là ông cụ.

Lão-đại 大. Già cả : *Mới thanh-niên ngày nào mà nay đã lão-đại rồi.* || **Lão-luyện 練.** Từng trải, sành-sỏi : *Người lão-luyện mới làm nổi việc chính-tri.* || **Lão-mạo 貌.** Già-cả. || **Lão-nhiêu 饒.** Người già được miễn thuế. || **Lão phu 夫.** Tiếng người già tự xưng. || **Lão-thành 成.** Già cả luyện đạt : *Trong nước phải có bậc lão-thành để lo việc.*

VĂN-LIỆU. — *Già giang một lão một trai (K).* — *Lão già gèn chi.* — *Nhân lão tâm bất lão.* — *Lão bạng sinh châu (T-ng).*

Lão-tử 老子. Nhà triết-học, sinh vào đời Xuân-thu bên Tàu, sáng lập ra Lão-giáo, làm sách Đạo-đức-kinh.

Lão-giáo 老教. Học-thuyết của đạo Lão.

Lạo

Lạo 濼. Lọt : *Thủy-lạo.*

Lạo-đảo 倒. Chật-vật : *Bao phen lạo-đảo chốn trường ốc.* || **Lạo-thảo 草.** Sơ-sãi, không kỹ : *Bài văn mới viết lạo-thảo, còn phải chép lại.*

Lạo-lạo. Thường nói là «lào-lạo». Nói về bộ mặt sáng-sủa : *Mặt lạo-lạo thẽ mà ngu.*

Lạo-xạo. Tiếng cật sạn chạm xát vào nhau : *Cơm sạn nhai lạo-xạo.*

Láp

Láp. Nói khoác, nói không thực : *Người hay nói láp.*

Láp-nháp. Nói về vật gì dính, không trơn, không gọn : *Lá bánh chưng bóc láp-nháp.*

Lạp

Lạp 腊. Lễ tở-tiên về tháng chạp : *Kỵ-lạp.*

Lạp nguyệt 月. Tháng chạp.

Lạp-xương. Thứ đồ ăn làm bằng thịt nhồi vào ruột lợn phơi khô

Lạp 蠟. Nến sáp : *Bạch-lạp. Hoàng-lạp.*

VĂN-LIỆU. — *Miến vải cân với lạp-hoàng vải dỏ (N-d-m.).*

Lát

Lát. Tên một thứ gỗ hồng sắc tốt, dùng để đóng đồ đạc : *Tử gỗ lát.*

Lát hoa. Thứ gỗ lát có vân.

Lát. Dải gạch, đá, tre, gỗ cho phẳng mặt : *Sân lát gạch. Đường lát đá. Lát ván gác.*

VĂN-LIỆU. — *Trong đàn ngoài lát (T-ng).* — *Đã đàn thì lát, tròn vành thì thôi (C-d).*

Lát. Khoảng thì giờ rất ngắn : *Đi chơi một lát.*

Lạt

Lạt. Mây hay tre chẻ mỏng để buộc : *Lạt giang. Lạt tre.*

VĂN-LIỆU. — *Mềm như lạt, mát như nước (T-ng).* — *Của người Hồ - lạt, của ta lạt buộc (T-ng).* — *Lạt mềm buộc chặt (T-ng).*

Lạt. Xem «nhạt» : *Phần lạt lương phai.*

Lạt-sạt. Tiếng canh hay lá chạm vào nhau : *Tiếng lạt-sạt ở trong bụi.*

Lau

Lau. Loài cỏ, lá như lá mía, có bông trắng : *Rễ lau vạch cỏ tìm đi (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đầy vườn cỏ mọc lau thưa (K).* — *Tiền-đường thả một bè lau rước người (K).* — *Quạnh hơi thu lau lác diu-hiu (Ti-bà-hành).* — *Vận đồ trồng lau hóa mía. Vận đen trồng của tia hóa bồ-nâu (T-ng).*

Lau. Dùng khăn chùi cho ráo, cho sạch : *Lau nước mắt. Lau bàn. Lau giày.*

VĂN-LIỆU. — *Dầu rằng lau án, tưới cây cũng là (N-d-m).* — *Lau gươm rửa mác Ngân-hà (L-V-T).*

Lau-chau. Trỏ bộ nhanh-nhẩu hấp-tấp : *Trẻ con đi lau-chau hay ngã.*

Lau-nhau. Nói lủ trẻ hay đàn lợn sán-sàn đều nhau.

Lầu

Lầu. Tinh ranh vặt : *Thằng bé này lầu lấm.*

Lầu-cá. Tiếng thông-lục. Xỏ xiên lừa đảo : *Cờ bạc lầu cá. Lầu-lầu.* Thường nói là «lau lầu». Liễn-thoảng : *Nói chuyện lầu-lầu.* || **Lầu-lĩnh.** Cũng nghĩa như «lau». || **Lầu-tấu.** Nhanh-nhẩu đoảng : *Lầu-tấu làm việc gì cũng hỏng.*

VĂN-LIỆU. — *Lầu-cá anh bồi nặng bắt tay (thơ).*

Lầu-nhầu. Bé dại ngây thơ : *Đàn trẻ lầu-nhầu.*

Làu

Làu. Thuộc trơn-tru : *Học thuộc làu.*

Làu-làu. Trơn tru không vướng vấp, trong sạch không gọn bụi : *Nạn xưa trút sạch làu-làu (K).* — *Vẽ trình bạch làu-làu một áng (L-V-T).*

VĂN-LIỆU. — *Cung thương làu bạc ngũ âm (K).*

Lầu

Lầu. Cũng nghĩa như «làu» : *Thuộc lầu.*

Lầu-lầu. Cũng nghĩa như «làu-làu». || **Lầu-thông.** Thuộc suốt hết : *Lầu thông kinh sử.* — *Tri-tri, cách-vật muôn nghìn lầu thông (H-chừ).*

Lay

Lay. Làm rung động : *Gió lay cây.*

VĂN-LIỆU. — *Sóng dù cạn, núi dù lay* (N-đ-m). — *Lá màn lay ngọn gió xuyên* (Ch-Ph). — *Dấu mòn bia đá khôn lay lác lỏng* (B-C). — *Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời* (K). — *Kẻ buông tay lái người lay cộc chèo* (N-đ-m). — *Vấn trợ cây cứng không chôn gió lay* (N-đ-m).

Lay-lắt. Bỏ lai-nhai mãi không dùng hết, không làm xong : *Công việc bỏ lay-lắt. Đồ ăn bỏ lay-lắt.*

Lay-nhay. Dai, khó dùi, khó dứt : *Dao nhựt cắt thịt lay-nhay mãi không dứt.*

Láy

Láy. Nói đi nói lại nhiều lần : *Láy lại mãi câu chuyện cũ. Hát láy.*

Láy-láy. Thường nói là lay-láy. Máu đen nhánh : *Mắt đen lay-láy.*

Lay

Lay. Chấp tay qui gối rạp đầu xuống đất để tỏ lòng cung-kính. Nghĩa rộng : chào một cách cung-kính.

Lay-lục. Kêu xin : *Kẻ có tội lay-lục hết cửa này đến cửa khác.*

VĂN-LIỆU. — *Lay ông tôi ở bụi này* (T-ng). — *Lay trời cho chúa tôi giàu, Đễ tôi húp mỡ húp dầu quanh năm* (C-d). — *Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thừa* (K). — *Tạ lòng lay trước sân mây* (K). — *Uốn lưng năm lay, khấu đầu ba phen* (N-đ-m).

Lắc

Lắc. 1. Đưa đi đưa lại : *Lắc đầu.* — 2. Lay, rung cho kêu, cho dễ xuống : *Lắc chuông. Lắc bao gạo cho rơi xuống.*

Lắc-lư. Lão-đào muốn đồ : *Xe đi đường xấu, lắc-lư lắm.*
VĂN-LIỆU. — *Giật mình đôi lúc, lắc đầu đôi phen* (N-đ-m). — *Sầu đông càng lắc càng đầy* (K).

Lắc-cắc. Tiếng hai vật cứng đập vào nhau : *Gõ tang trống lắc-cắc. Gió thổi cành cây khua lắc-cắc* (X-H).

Lạc

Lạc-lè. Bộ đi nặng-nề khó nhọc : *Gánh nặng lạc-lè. Con vịt béo đi lạc-lè.*

Lắm

Lắm. Phần thịt ở khoanh bí bò hay lợn : *Phần việc làng được ăn miếng lắm.*

Lắm. Ráp toan : *Chi lắm bản nhận bên máy* (L-V-T).

Lắm-lắm. Chỉ chực, chỉ toan : *Cầm dao lắm-lắm chực đâm.* || **Lắm-le.** Chực làm, chực lấy mà còn có ý rụt-rè : *Lắm-le lại muốn dớp sao trên trời* (Việt-nam phong-sử).

VĂN-LIỆU. — *Những lắm chấp cánh liền cành* (H-T). — *Cầm lái mặc ai lắm đồ bến* (X-H).

Lắm. Tiếng gọi số năm theo sau số chục : *Mười-lắm. Hàm-lắm v. v.*

Lắm-tắm. Nói mặt nước lấm-tắm lúc gần sòi : *Lắm-tắm nước mới sòi.*

Lắm-xắm. Chạy bước ngắn và nhanh bước : *Đưa trẻ chạy lấm-xắm cả ngày.*

Lắm

Lắm. Nhiều, rất : *Lắm tiền. Lắm con. Đổng kím. Hay lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Lắm mối lối nằm không* (T-ng). — *Lắm sãi không ai đóng cửa chùa* (T-ng). — *Lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét.* — *Rượu nhạt uống lắm cũng say, Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm* (C-d). — *Nghề chơi cũng lắm công-phu* (K). — *Sống lâu thấy lắm chuyện kỳ* (N-đ-m). — *Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan-gia* (T-ng). — *Cả sông dòng chợ, lắm vợ nhiều con* (T-ng).

Lắm

Lắm-lắm. Thường nói là « lấm-lấm ». Giữ chặt không buông : *Cầm con rắn lấm-lấm trên tay.*

Lắm

Lắm. Xem « khảm lăm ».

Lăn

Lăn. Nói vật tròn quay bon đi : *Quả bóng lăn. Cày gỗ lăn.* Nghĩa rộng : xông vào, dấn mình vào : *Lăn xả vào mà cướp lấy tiền.*

Lăn-cù. Lăn tròn như con cù : *Ngã lăn cù.* || **Lăn chiêng.** Đổ ngã lăn ra : *Ngã lăn chiêng ra giữa nhà.* || **Lăn đường.** 1. Kéo quả lăn cho phẳng đường. — 2. Nói khi đưa linh cữu bố mẹ hay chồng ra cửa, con gái, con dâu hay vợ nằm lăn ra đường để người khiêng bước qua. || **Lăn-lóc.** Ngã-nghiêng bừa-bãi : *Nằm lăn-lóc khắp nhà.* Nghĩa bóng : Dấn mình vào : *Lăn-lóc trong trường danh-lợi.* || **Lăn-lộn.** Lăn đi lộn lại : *Đau bụng lăn-lộn trên giường.* Nghĩa bóng : Cũng nghĩa như chữ lăn-lóc : *Lăn-lộn vào nơi quyền-quy để cầu công-danh.*

VĂN-LIỆU. — *Cho lăn-lóc đá, cho mê-mẩn đời* (K). — *Chẳng được ăn, lăn lấy vốn* (T-ng). — *Vật mình lăn-lóc linh-sàng* (N-đ-m).

Lăn-tăn. Lấm-tắm từng tí một : *Ăn dọc khoai nước, cở giữa lăn-tăn. Mụn mọc lăn-tăn ở tay.* Nghĩa rộng : nói mặt nước hơi gợn : *Lăn-lăn sóng gợn.*

VĂN-LIỆU. — *Sóng dờ mặt nước vô lăn-tăn* (X-H).

Lăn

Lăn. Vết nổi ở ngoài da hay mặt đất : *Phải đòn, tung nổi lăn lên.* Nghĩa rộng : Vết kiến hay mối đi : *Lăn kiến đi. — Lăn mối đi.*

Lấn

Lấn. Chác, dẫn, chặt: *Béo lấn. Buộc lấn tiền vào thất lung.*

VẤN-LIỆU. — Lúng lấn mình trăm (T-ng).

Lặn

Lặn. Hụp xuống dưới nước: *Thuyền chài lặn xuống nước. Nghĩa rộng: Khuất đi, biến đi: Mặt trời lặn đằng tây. Nổi đầu lặn.*

Lặn lội. Lặn và lội. Nghĩa bóng: *Đi xa-xối vất-vả: Nước non lặn lội ba tuần tới nơi (Ph-Tr).*

VẤN-LIỆU. — Lặn ngòi ngòi nước (T-ng). — *Sớm thì còn mãi đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang (C-d). — Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ non (C-d). — Người xấu, duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp, duyên bong ra ngoài (C-d). — Trữ bao thỏ lặn, ác tà (K). — Lặn cho sâu vô đầu cho sạch (T-ng). — Lặn suối trèo non.*

Lãng

Lãng 陵. 1. Gò to. — 2. Mả của nhà vua: *Lãng các đế-vương đời trước.*

Lãng-tâm. 〇 寢. Mả và nhà thờ ở mả của nhà vua: *Lãng-tâm vua Hùng-vương.*

Lãng 凌. 1. Lấn lên: *Lãng lcan.* 2. Bay lên: *Lãng vãn.*

Lãng-loàn. Nói kẻ dưới hỗn xấc với người trên: *Con dâu hư lãng-loàn cả mẹ chồng.* || **Lãng-mạ** 〇 罵. Chửi mắng: *Lãng-mạ lờ-liên người ta.* || **Lãng-nhục** 〇 辱. Mắng nhục: *Lãng-nhục kẻ quyền gian.* || **Lãng-trì** 〇 遲. Một thứ nhục-hình xẻo từng miếng thịt: *Bị tội lãng-trì.* || **Lãng-vân** 〇 雲. Bay lên mây: *Hào-khi lãng-vân.*

Lãng 稜. Góc, cạnh: *Lục lãng, bát giác.*

Lãng 鱉. Loài cá ở nước ngọt, không có vây: *Ăn chả cá lãng.*

Lãng-băng. Lông-bông: *Lãng-băng nay dầy mai đó.*

Lãng-căng. Vội-vả: *Lãng-căng chạy về.*

Lãng-liú. Vương-viu, không minh-bạch: *Lợ-nần lãng-liú.*

Lãng-nhăng. Quảng-xiêu nhăng-nhit: *Cũng là mang tiếng lãng-nhăng bề ngoài (Tr-Th).*

Lãng-tiêu 陵霄. Thứ cây dây leo, có hoa thơm.

Lãng-xăng. Trỏ bộ đi lại bằng-nhặng: *Lãng-xăng hàng nào cũng vào.*

Lảng

Lảng. Đề yèn cho cần, bả, chìm xuống đáy: *Đề c.l.o lảng rồi hãy chặt. Nghĩa rộng: đề tai mà nghe: Lảng tai nghe lấy những lời mẹ cha (Già-huấn).*

VẤN-LIỆU. — *Nước non lũng những lảng tai Chung-kỳ (K). — Đem năm canh tiếng lảng chuông rền (C-o). — Cá khe lảng kệ, chim rừng nghe kinh. (Ph-Tr).*

Lảng-đẳng. Lật-đật, vất-vả: *Ông danh lảng-đẳng.*

Lảng-nhặng. Bặng-nhặng: *Lảng-nhặng như trở trẻ con.*

Lảng

Lảng. Ruồi xanh, nhặng.

Lảng-nhặng. Lôi-thôi dai-dẳng: *Việc lảng-nhặng mãi không xong.*

VẤN-LIỆU. — *Lảng-nhặng như cua rơm (T-ng).*

Lảng

Lảng. Trỏ bộ trai-lơ, không đứng-dấn: *Mắt lảng. Tinh lảng.*

Lảng-lơ. Cũng nghĩa như « lảng »: *Thuốc nào chữa được những người lảng-lơ (C-d).*

VẤN-LIỆU. — *Lảng-lơ đeo nhẫn chẳng chừa, Nhẫn thì rơi mất, lảng-lơ vẫn còn (C-d). — Lảng-lơ lại gặp con người lảng-lơ (C-d).*

Lảng

Lảng. Thứ giỏ thát cỏ bông, có quai xách, thường dùng để đựng hoa.

VẤN-LIỆU. — *Một cái lảng-la là ba phẩm oản (T-ng).*

Lảng-nhặng. Theo lẻo-đẻo, vương-viu: *Đàn con theo lảng-nhặng.*

Lảng

Lảng. Im tĩnh, không động: *Bề lảng như tờ. Ngồi lảng yèn.*

Lảng-lặng. Thường nói là « lảng-lặng ». Yèn lặng: *Lảng-lặng mà nghe nó chửi nhau (Tr-K-Xương). || Lảng-lẽ. Cũng nghĩa như « lảng ».*

VẤN-LIỆU. — *Buồn không lảng ngắt như tờ (K). — Lảng nghe ngấm-ngĩ gót đầu (K). — Bốn phương phẳng-lặng hai Kinh vũng-vàng (K). — Cây muốn lảng, gió chẳng đứng (T-ng).*

Lấp

Lấp. Đặt vào cho đúng khớp, đúng mộng: *Lấp đạn vào súng. Lấp mặt kính vào khung cửa.*

Lấp. 1. Tật nói diu miệng mãi mới thành tiếng: *Nói lấp. — 2. Nhắc đi, nhắc lại: Lấp đi lấp lại mãi mà không thuộc.*

Lấp bấp. Nói mồm mấp-máy luôn mà không rõ tiếng: *Lấp-bấp luôn miệng.*

Lấp. Sọt đóng hàng: *Lấp thủy-tiên. Lấp chề.*

Lắt

Lắt. Ngắt: *Lắt hoa.*

Lắt-chắt. Xem « loát-choát ».

Lắt-léo. Quanh-queo không thẳng : *Lười không xương nhiều đường lắt-léo* (T-ng).

Lắt-lẻo. Cũng nói là « lắt-la lắt-lẻo ». Chông-chênh không vững : *Ngồi lắt-lẻo trên mũi thuyền.*

Lắt-nhắt. Nhỏ-nhặt : *Lắt-nhắt như hạt vừng.*

LẶT

Lặt-vặt. Từng tí một, không thành món : *Công việc lặt-vặt.*

LẮC

Lắc-cắc. Xắc-láo : *Ăn nói lắc-cắc. Đi dưng lắc-cắc.*

LÂM

Lâm 林. Rừng : *Ăn chốn sơn-lâm.*

Lâm-chính 政. Sở coi về sản-vật ở rừng núi, || **Lâm-sản** 產. Các sản vật ở rừng : *Ở Bắc-kỳ có nhiều lâm-sản.* || **Lâm-tuyền** 泉. Rừng và suối, nói cảnh tĩnh-mịch : *Vui thú lâm-tuyền.*

Lâm 臨. Tới : *Lâm đến đồng tiền hay mắt lòng nhau.*

Lâm-bồn 盆. Tới cái chậu tắm. Tức là đề : *Đàn-bà khi lâm-bồn phải kiêng khem kỹ.* || **Lâm-chung** 終. Tới lúc cuối cùng. Tức là chết : *Lúc lâm-chung, rớt trắng lại cho con cháu.* || **Lâm-lụy.** Phải luồn-lụy : *Đã mắc nợ thì phải lâm-lụy người ta.* || **Lâm-nạn** 難. Gặp lúc hoạn-nạn : *Lâm nạn mới biết kẻ hay người dở.* || **Lâm-nguy** 危. Gặp lúc nguy-hiêm : *Lâm-nguy may gặp giải nguy* (L-V-T). || **Lâm-sự** 事. Tới lúc có việc : *Lâm sự mới biết người có tài hay không.*

Lâm-dâm. Lâm-nhâm trong miệng : *Khẩn-vái lâm-dâm.*

Lâm-dâm. Nói mưa nhỏ và lâu : *Trời mưa lâm-dâm.*

Lâm-li 淋漓. Giỏ giọt, dàn-đưa : *Hai hàng lệ ngọc lâm-li* (C-H).

LẨM

Lẩm. Dây đất, dây bùn : *Ngã lẩm cả quần áo.*

Lẩm-láp. Cũng nghĩa như « lẩm » : *Chân tay lẩm-láp.* || **Lẩm mình.** Nói đàn-bà thấy thảng.

VĂN-LIỆU. — *Chân lẩm tay bùn* (T-ng). — *Thân lươn chẳng quản lẩm đầu* (T-ng).

Lẩm-lét. Cũng nói là « lẩm-la lẩm-lét ». Trỏ bộ sợ hãi không dám nhìn thẳng : *Lẩm-lét như chuột ngày.*

Lẩm-tắm. Lẩm-tắm từng hạt nhỏ : *Mặt lẩm-tắm trảng cá. Lẩm-lẩm mưa bay.*

Lẩm. Cũng nói là nhảm. Sai, không đúng : *Nói lẩm. Lẩm lẩm.*

VĂN-LIỆU. — *Lầm thua vô ý mất tiền* (T-ng). — *Vua chúa còn có khi lầm* (T-ng) — *Cũng là lỡ một, lầm hai* (K). — *Lầm người cho đến bây giờ mới thối* (K).

LẦM

Lầm. Văn đọc lên : *Nước lầm. Bụi lầm.*

Lầm-lội. Có khi nói là « lậm-lội ». Bùn lầy ướt-át : *Trời mưa, ngoài đường lậm-lội.* || **Lầm-thau.** Vất-vả, khô-sở : *Khuyến dân luống chịu lậm than muôn phần* (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — *Một sân lậm cát đã đầy* (K). — *Lầm than lại có thứ này bằng hai* (K). — *Lỡ khi nước đến e nên cát lậm.* — *Cát lậm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh* (K).

Lầm. Thử cá con ở nước mặn : *Mắm cá lậm.*

Lầm-dầm. Nói lậm-bầm ở trong miệng. Cũng nghĩa như « lậm-dâm » : *Lầm-dầm khẩn vái nhỏ to* (K).

Lầm-lầm. Trỏ bộ mặt tức giận : *Mặt giận lậm-lậm.* **VĂN-LIỆU.** — *Lầm-lầm như chó ăn vụng bột* (T-ng).

LẦM

Lầm. (Tiếng thông-tục). Ăn : *Lầm mắt cả món ăn.*

Lầm-bầm. Nói nhỏ-nhỏ ở trong mồm : *Nói lậm-bầm không ra tiếng.*

VĂN-LIỆU. — *Lầm-bầm như đi khẩn tiên-sư* (T-ng).

Lầm-cầm. Lầm-thần, lẩm-lộn : *Ăn nói lậm-cầm.*

VĂN-LIỆU. — *Lầm-cầm như xằm đi đường cọng* (T-ng).

Lầm-nhằm. Tinh, đếm nhỏ ở trong mồm : *Lầm-nhằm tính tiền.*

LẨM

Lẩm 廩. Nhà chứa thóc : *Nhà có nhiều lẩm thóc.*

Lẩm 凜. Rét run (không dùng một mình).

Lẩm-lảm 凜. Rét run. Nghĩa bóng ; nói về oai nghiêm làm cho người ta sợ : *Uy-phong lẩm-lảm.* || **Lẩm-liệt** 烈. Rét dữ. Nghĩa bóng : nói về trang-nghiêm làm cho người ta phải kính sợ : *Pho tượng trông lẩm-liệt.*

Lẩm-cẩm. Bộ già nua lẩm-lộn : *Ông già lẩm-cẩm.*

LẢN

Lản. Ăn lẩn sang : *Được đảng chân lẩn đảng, đầu* (T-ng).

Lản 隣. Láng-giềng : *Nhất cận thân, nhị cận lân* (T-ng).

Lản-bàng 旁. Láng-giềng bên cạnh : *Việc ấy lân-bàng ai cũng biết.* || **Lản-cận** 近. Láng-giềng gần-gũi : *Đem hôm nhờ cậy những người lân-cận.* || **Lản-la.** Dần dần làm thân : *Sớm đào, tối muộn lân-la* (K). || **Lản-lý** 里. Xóm làng : *Sinh rằng lân-lý ra vào* (K).

Lản 隣. Cũng đọc là « liên ». Thương (không dùng một mình).

Lân-ái ○ 愛. Thương yêu : Hai bên lân ái nhau. || **Lân-tuất** ○ 恤. Thương xót : Lân-tuất kẻ nghèo nàn.

Lân 麟. Giống thú thuộc về loài tứ linh, mình hươu chân ngựa, đầu có sừng. Tục truyền có thánh-nhân xuất thế nó mới hiện ra.

Lân-kinh ○ 經. Tức là kinh Xuân-thu, vì thấy người ta bắt được con lân què, thôi không chép nữa : **Lân-kinh**, Mao-giản lục ghi còn truyền (Tr-th). || **Lân-nhi** ○ 兒. Đứa con quí : **Điềm lành sớm ừng lân-nhi một chàng** (H-T).

VĂN-LIỆU. — Loạn rằng sử Mã, kinh Lân (L-V-T).

Lân 燐. Nguyên-chất hóa-học, gặp dưỡng-khi thì cháy, ở trong tối thì có ánh sáng.

Lân-tinh ○ 精. Tinh của chất lân. || **Lân-toan** ○ 酸. Thứ nước toan có chất lân.

Lần

Lần. Xâm dần dần sang địa-phận khác : **Lần bờ, lần cõi**.

VĂN-LIỆU. — Tâm-cửi lần cõi (T-ng).

Lần

Lần. 1. Lướt : **Đi lại nhiều lần**. — 2. Tầng lớp : **Nhà làm mấy lần cửa**.

VĂN-LIỆU. — Một lần ngại tổn, bốn lần chẳng xong (T-ng). — **Làm thân con nhện mấy lần vương tơ** (C-d). — **Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần** (C-o). — **Kíp chầy thôi cũng một lần mà thôi** (K).

Lần. Nói theo từng lướt, từng bước, từng độ : **Bước lần theo ngọn liễu khe** (K). — **Lần nghe canh đã một phần trống ba** (K). — Nghĩa rộng : **Nấn, sờ từng chỗ, từng hạt : Lần tràng hạt, lần lưng**.

Lần-hồi. Nấn-ná cho qua thời : **Máy thuê viết mưon kiếm ăn lần hồi** (K). || **Lần-lần**. Theo lần theo lướt : **Lần lần tháng trọn ngày qua** (K). || **Lần-lữa**. Dần-dà hoàn mãi : **Nào hay lần lửa xuân xoay qua hè** (H-Chừ). || **Lần-mò**. Tìm kiếm dò-dẫm : **Mưa gió mà cũng lần mò đi chơi**.

VĂN-LIỆU. — **Lần thâu gió mát trắng thanh** (K). — **Xăm xăm dè neo Lam-kiều lần sang** (K). — **Nghìn thu dằng-dặc quan giai lần lần** (K).

Lần-khân. Nhờn, hỏn, bảo không được : **Thằng bé lần khân khó dạy lắm**.

VĂN-LIỆU. — **Sợ lần-khân quá ra sòm-sợ chằng** (K).

Lần-thần. Lừ-dừ không tinh nhanh : **Tinh người lần thần**.

Lần

Lần. Tránh, trốn, ẩn nấp : **Lần như chạch**.

Lần-lút. Trốn nấp : **Giặc lần lút ở trong rừng**. || **Lần-quất**. Ẩn nấp ở chung-quanh ; **Chiêm-bao lần quất ở bên giảng-đình** (Ph-Tr).

VĂN-LIỆU. — **Mây ngài lần mặt rộng lỗ-lỗ** (C-o). — **Xe vàng lần áo hồng sen** (Ph-Tr). — **Vẻ hoa lần giấu cơ năm thức** (Phú Tây-hồ).

Lần-thần. Dở hơi, mất trí khôn : **Lần thần như người mất hồn**.

VĂN-LIỆU. — **Nào hay lần-thần đã ba năm tròn** (H-Chừ). — **Hai ông lần-thần tuổi đã cao niên** (Ph-Tr).

Lần

Lần. 1. Lầm, lộn : **Người già hay lần**. — **Cái này ở lần với cái kia**. — 2. Lộn đi lộn lại : **Trách lẫn nhau. Đánh lẫn nhau. Giúp lẫn nhau**.

Lần-cẩn. Nói người già hay nhầm-nhặt : **Già nua lần-cẩn**. || **Lần-lộn**. 1. Thứ nọ lẫn với thứ kia, không phân-biệt được : **Vàng thau lẫn-lộn**. — 2. Lầm cái nọ với cái kia : **Tuổi già hay lẫn-lộn**.

VĂN-LIỆU. — **Bò đen húc lẫn bò vàng** (C-d). — **Cũng đùng trách lẫn trời gần trời xa** (K).

Lận

Lận. Dắt, nhét : **Lận vào dây lưng**.

Lận. Lừa gạt : **Ăn gian, ăn lận**.

VĂN-LIỆU. — **Cờ gian, bạc lận** (T-ng). — **Thua lừa, mắc lận** (T-ng). — **Mập-mờ đánh lận con đen** (K). — **Thói đã mắc lận thì thôi** (K).

Lận 吝. Keo bần : **Người giàu mà có tính lận**.

Lận-dận. Nói cảnh-ngộ chật-vật vát-vả : **Bước công-danh lận-dận**.

VĂN-LIỆU. — **Cùng một lừa bên trời lận-dận** (Ti-bà-hành).

Làng

Làng-làng. Sạch lâu-lâu : **Phong-trần dữ sạch làng-làng**.

VĂN-LIỆU. — **Túc-khiên đã rửa làng-làng sạch rồi**.

Lấp

Lấp. Đổ đất cho đầy cái hố, cái vũng : **Lấp hồ, lấp huyết**. Nghĩa rộng : **Làm cho kín lỗ hồng : Lấp trờ, lấp lỗ tường**. Nghĩa bóng : **Che đi, làm cho khuất đi : Nói lấp đi, che lấp đi**.

Lấp-liếm. Làm cho lấp chuyện đi : **Cãi lấp-liếm**.

VĂN-LIỆU. — **Bề trầm-luán lấp cho bằng mới thôi** (K). — **Để ai lấp thắm, quạt sâu cho xong** (H-Chừ). — **Cả vú lấp miệng em** (T-ng). — **Lấp sông lấp giếng, ai lấp được miệng thiên-hạ** (T-ng).

Lấp-láng. Cũng như « lấp-lánh ».

Lấp-lánh. Có khi nói là « nhấp-nhánh ». Sáng lóng-lánh : **Bóng đèn lấp-lánh**.

Lập-ló. Nói cái hình cái bóng lúc ẩn, lúc hiện : *Bóng gương lập-ló trong mảnh (C-o).*

Lập-lừng. Lập-lờ : *Lập-lừng ở mặt nước.* Nghĩa rộng : *mập-mờ, nửa bỡn nửa thực : Nói lập-lừng không thể tin được.*

Lập

Lập. Tới, kịp : *Làm không lập. Nói không lập. Theo không lập.*

Lập 立. Làm, dựng, gây dựng : *Lập trại. Lập hội. Lập nghiệp.*

Lập công 功. Gây dựng công-trạng. || **Lập chí 志.** Dựng chí : *Lập chí học cho thành tài.* || **Lập đông 冬.**

Tiết bắt đầu mùa đông, theo âm-lich ở vào tháng mười. ||

Lập hạ 夏. Tiết bắt đầu mùa hạ, theo âm-lich ở vào tháng tư. || **Lập hiến 憲.** Dựng ra chế-độ một nước : *Một nước mới cải-cách, lúc đầu phải có hội-dồng lập-hiến.* ||

Lập luận 論. Đặt lời bàn : *Cách tập-luận không được công-chính.* || **Lập ngôn 言.** Đặt lời nói trong bài nghị-luận : *Cách lập ngôn không được đưng-đẫn.* ||

Lập nghiêm 嚴. Giữ thái-độ nghiêm-trang : *Lập nghiêm ai dám tới gần.* ||

Lập nghiệp 業. Gây dựng cơ-nghiệp : *Sinh cơ lập-nghiệp.* || **Lập pháp 法.** Đặt ra pháp-luật : *Các viện dân-biểu những nước cộng-hòa có quyền lập-pháp.* ||

Lập tâm 心. Định bụng : *Lập tâm trả thù.* || **Lập tự 嗣.** Đặt người nối dõi : *Không có con trai thì cháu được lập-tự.* ||

Lập-thành 成. Dựng nên, đứng vững : *Lập-thành một hội.* || **Lập-thân 身.** Gây dựng cho mình : *Làm người phải lo lập-thân.* ||

Lập thu 秋. Tiết bắt đầu mùa thu, theo âm-lich ở vào tháng bảy. || **Lập-thứ 次.** Nói về nhà vua, dựng con thứ lên nối ngôi : *Phế-trưởng, lập-thứ.* ||

Lập xuân 春. Tiết bắt đầu mùa xuân, theo âm-lich ở vào tháng giêng.

VĂN-LIỆU. — *Làm trai cố chí lập-thân, Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người (C-d).* — *Giải oan lập một đàn tràng bên sông (K).*

Lập 立. Đứng : *Học-lập. Bích-lập. Phương-lập.*

Lập-tức 卽. Ngay tức thì : *Việc ấy phải làm lập-tức.*

Lập-cập 1. Rét run bầy-bầy ; Trời rét, hai hàm răng đánh lập-cập. — **2.** Vội vàng, lật-đật : *Đi lối tìm, lập-cập.*

Lập-lòe. Nói bóng sáng tắt đi lại bùng lên : *Lập-lòe như đom-đóm ban đêm.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu tường lửa lựu lập-lòe đám bóng (K).* — *Lập-lòe bốn mắt tranh mờ lỗ (Yên-đồ).*

Lập-lờ. Bấp-bồng ở mặt nước : *Củ rêu trôi lập-lờ ở mặt nước.*

Lật

Lật-lơ. Cũng nói là « lật-lơ lật-lừng ». **Lơ-lừng :** *Lật-lơ lật-lừng, chân không đến đất, cật không đến trời.*

Lật

Lật. Trở lộn sang mặt khác : *Lật ngựa, lật sấp.* Nghĩa bóng : *Trở mặt, chối : Lật nợ, lật mặt.*

Lật-lọng. Giở-giáo lừa dối : *Con người lật-lọng.* || **Lật mặt.** Giở mặt : *Lật mặt như trở bàn tay.*

VĂN-LIỆU. — *Nào ai gió lật, trăng lừa với ai (H.T).*

Lật. Nhật, nhỡ, không kịp, không gặp : *Đi lật đường không gặp nhau.*

Lật-đật. Vội-vã hấp-tấp : *Đi lật-đật.* Nghĩa bóng : *Vất-vã : Làm ăn lật-đật.*

VĂN-LIỆU. — *Lật-đật như sa vật ống vãi (T-ng).*

Lâu

Lâu. Phải nhiều thì giờ, trái với mau chóng : *Làm lâu không xong. Học lâu mới thuộc.*

Lâu-lai. Cũng nghĩa như « lâu ».

VĂN-LIỆU. — *Miếng ngon nhớ lâu (T-ng).* — *Thức lâu mới biết đêm dài (T-ng).*

Lâu 樓. Lâu : *Lâu-đài.*

Lâu-đài 臺. Nhà lâu và đền đài. Nói chung nhà cửa to-lát, đẹp-đẽ.

Lâu-la 囉囉. Quân cướp tụ họp ở rừng núi.

Lâu-nhâu. Xúm đông lại : *Đàn chó lâu-nhâu.*

Lầu

Lầu. Nhà gác : *Lầu son, gác tía.*

Lầu hồng. Tức là hồng-lâu, nơi các ca-nữ ở : *Thiếp danh đưa đến lầu hồng (K).* || **Lầu xanh.** Tức là thanh-lầu, nơi các kỹ-nữ ở : *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh (K).*

VĂN-LIỆU. — *Tần-ngàn đạo gót lầu trang (K).* — *Phú lầu thu hỏi gã Tiêu-lang (C-o).* — *Một là lại cử lầu xanh phủ về (K).* — *Lầu xanh quen lối xưa nay (K).* — *Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh (K).*

Lầu-nhầu. Nói lằm-bằm ở trong mồm, có ý oán giận.

Lầu

Lầu-nhầu. Cũng nghĩa như « lầu-nhầu ».

Lậu

Lậu 陋. Quê : *Hủ-lậu, bỉ-lậu.*

Lậu 漏. 1. Rỉ, giở giọt : *Lậu tận canh tàn.* — 2. Sốt không diên vào ngạch thuế : *Lậu đình, lậu điền. Rượu lậu.* — 3. Thử bệnh có vi-trùng ăn ở đường tiêu-tiền. — 4. Thối bần : *Thường gọi chệch là lậu : Nước lậu, xái lậu.*

Lậu-chi 卮. Nói cái chén nước dò, rỉ. Nghĩa bóng : *Nói tiền của trong nước bị lọt ra ngoài : Dùng ngoại-hóa thì tiền của trong nước bị lậu-chi hết cả.*

LẬY

LẬY. Nói về bệnh tật bên sang, truyền sang : *Bệnh hay lây. Lây ghê. Đau mắt lây.* Nghĩa rộng : Lan ra, truyền ra : *Một người hư làm lây cả nhà. Ghét lây cả người khác.*

LẬY-lẬT. Liên-miên : *Việc làm còn lây-lật.*

LẬY-nhẬY. Cũng nghĩa như « lay-nhay » : *Việc lây-nhay mãi không xong.*

LẬY

LẬY. 1. 1. Thâu nhận làm của mình : *Lấy thuế. Lấy vợ.* — 2. Chiếm-đoạt : *Lấy thành; lấy nước.* — 3. Đem : *Lấy hiểu mà thờ cha mẹ. Lấy linh mà xử với bạn.* — 4. Cầm : *Lấy quyền sách đưa cho tôi. Lấy tiền trả người ta.* — 5. Mua : *Đi lấy hàng.* — 6. Xin : *Lấy chữ quan, lấy triện lý-trưởng.* — 7. Trích ra : *Câu này lấy ở trong văn cổ. Lấy ý ở bản tuồng cổ mà đặt thành bản tuồng kim.* — 8. Làm cho được : *Lấy tiếng. Lấy lòng. Lấy lợi. Cho vay lấy lãi.* — 9. Làm cho gọi là đủ : *Học lấy lệ. Đi lấy có mặt.* — 10. Nhận là, hiểu là : *Cùng là một câu sách, mỗi nhà chủ-thích lấy nghĩa mỗi khác.*

Lấy làm. Cho như, cho là : *Lấy làm phải. Lấy làm hay.*

II. Tự mình, chính mình (tiếng dùng đứng sau tiếng động-tự) : *Nó làm lấy. Tôi học lấy.*

LẬY

LẬY. Nói về đất lẫn với nước thành ra lụng-bụng : *Đường lầy. Ruộng lầy. Sa lầy.* Nghĩa rộng : Nói cái gì nhớt-nhát : *Mũi lầy. Mủ lầy.*

LẬY-dẬY. Cũng nghĩa như « lầy-lũa ». || **LẬY-lũa.** Nói về người dạn dày không biết xấu-hỗ, hay xin xỏ quấy nhiễu người ta : *Con người lầy-lũa.* || **LẬY-nhẬY.** Nhớt-nhát, lằng-nhằng : *Máu mủ lầy-nhầy.* Nghĩa bóng : Dai-dẳng : *Nói lầy-nhầy*

LẬY

LẬY. Tách nhạt ra ; *Lầy hạt bắp.* Nghĩa bóng : Lựa từng câu mà tách ra : *Lầy Kiều.*

LẬY. Gay gắt hơn đối : *Làm lầy. Nói lầy.*

LẬY-bẬY. Nói cái bộ yếu đuối run rẩy, không vững : *Đi lầy-bầy. Lầy-bầy như quán Cao-Biền dầy non.*

LẬY

LẬY. Cái máy ở cái nỏ, cái ná, để bật dây trong khi bắn.

LẬY. Nói đứa trẻ con đã lật nôi mình lại : *Trẻ biết lầy.*

LẬY-dẬY. Lo-lắng cực-khờ : *Độ này tưng thiếu lầy-dầy lắm.*

LẬY-lỪNG. Nói về tiếng tăm vang-động, đâu đâu cũng biết : *Thanh-giá lầy-lùng khắp nước.*

LỀ

LỀ. Loài mòng két nhỏ. Thường gọi là le-le : *Chán le, chán vịt.*

LỀ. Thè lưỡi ra : *Lắc đầu le lưỡi.*

LỀ-te. Nói bộ thấp nhỏ : *Năm gian nhà cỏ thấp le-te.*

LỀ

LỀ. Hiếng : *Mắt trông hơi lè.*

LỀ

LỀ. Thôi ra, dùn ra : *Miếng giấy lè ra. Ăn không được, phải lè ra.*

LỀ-nhỀ. Kè-nhề nói mãi : *Say rượu nói lè-nhề cả ngày.*

LỀ-tỀ. Cũng nghĩa như « le-te » : *Thấp lè-tề.*

LỀ-xỀ. Tiếng lá hay tiếng cánh chim đập : *Lè-xề én liêng liêu không (K).*

LỀ

LỀ. 1. Không chắn : *Đánh chần lè.* — 2. Dời ra, thừa ra : *Một trăm lè 4 đồng.* — 3. Một phần mười trong đấu gạo : *Một đấu hai lè.*

LỀ-loi. Nghĩa bóng : Cò đơn : *Vi chàng thân thiếp lè-loi một mình (Ch-Ph).* || **LỀ-tỀ.** Thừa, lơ-thơ, không-đông người : *Chợ lè-tề có mấy người.*

VĂN-LIỆU. — *Nay đã loan phượng lè bày (L-V-T).* — **LỀ-loi** gối phụng, lạnh-lùng chần loan (H-Chừ).

LỀ-nhỀ. Cũng nghĩa như « lè-nhề ».

LỀ

LỀ. Đạo phải, đường phải : *Nói hợp lè. Tìm lè mà cãi.* **VĂN-LIỆU.** — *Khôn chẳng qua lè.* — *Lạ gì thanh khí lè hằng (K).* — *Dẫu rằng trăm miệng khôn phân lè nào (K).* — *Vườn xuân chẳng lè ngăn rào mãi ru (B-C).*

LỀ. Nói người vợ thứ, đối với vợ cả : *Vợ cả, vợ lè.*

VĂN-LIỆU. — *Chết trẻ còn hơn lấy lè (T-ng).* — *Thà rằng làm lè thứ mười, còn hơn chính thất những người đàn ngu (C-d).*

LỀM

LỀM. Cũng nói là « nhem ». Nhỏ, lang : *Mặt lem.*

LỀM-lƯỚC. Như bần. Cũng nói là « nhem-nhuốc » : *Nghĩ mình lem-lước thay nghề khác (thơ bán than).* || **LỀM-nhỀM.** Nhỏ bần : *Viết lem-nhem cả tờ giấy.*

LỀM

LỀM. Nhanh, mau, dễ bắt sang : *Lửa cháy lem. Dạo sắc lem.* Nghĩa bóng : Liền-thoảng : *Nói lem.*

LỀM-lỀM. Thường nói là « lem-lém ». Nhanh, mau : *Lèm-*